

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/DS-PT  
Ngày: 21-9-2018  
V/v: Tranh chấp xác nhận quyền thừa  
kế theo di chúc

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Kim Phượng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/8 và 21/9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2018/TLPT- DS ngày 06 tháng 6 năm 2018 về việc: Tranh chấp xác nhận quyền thừa kế theo di chúc.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Vũ Xuân Đ; cư trú tại: Tổ dân phố số 14, thị trấn T, huyện H, tỉnh N.

***Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Xuân Đ:*** Anh Trình Kiên C; cư trú tại: Huyện T, Thành phố H(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 06-9-2018).

***- Bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại: Tổ dân phố số 10, thị trấn T, huyện H, tỉnh N.

2. Bà Nguyễn Thị H1; cư trú tại: Tổ dân phố số 9, thị trấn T, huyện H, tỉnh N.

3. Bà Vũ Thị H2; cư trú tại: Tổ dân phố số 20, thị trấn T, huyện H, tỉnh N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị G; cư trú tại: Tổ dân phố số 14, thị trấn T, huyện H, tỉnh N.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Vũ Xuân Đ; cư trú tại: phường Y, quận C, Thành phố H.

2. Bà Nguyễn Thị Thúy T; cư trú tại: Tổ dân phố số 10, thị trấn T, huyện H, tỉnh N.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2 là bị đơn trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu.

Tại phiên tòa: Có mặt ông Đ, anh C, bà H1, bà H2, bà G, bà T, anh Đ, ông A.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 9 năm 2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Vũ Xuân Đ trình bày: Bố nuôi ông là cụ Vũ Xuân Đ1 (chết ngày 14-3-2005), mẹ nuôi ông là cụ Nguyễn Thị T1 (chết ngày 26-4-2014). Khi còn sống bố mẹ nuôi ông không có con nên đã nhận ông là Vũ Xuân Đ, bà Vũ Thị H2, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị H1 về làm con nuôi từ khi còn nhỏ cho đến khi dựng vợ, gả chồng. Di sản của cụ Đ1 và cụ T1 để lại là một nhà mái bằng một tầng diện tích khoảng 50 m<sup>2</sup> trên diện tích đất 116 m<sup>2</sup> (trừ diện tích Nhà nước đã lấy khi mở đường) tại tờ Bản đồ số 31, số thửa 99 tại tổ dân phố số 9, thị trấn T, ngoài ra không còn tài sản gì khác. Sau khi cụ Đ1 và cụ T1 chết, toàn bộ số tài sản này do ông quản lý được hơn 3 năm, đến tháng 7 năm 2017 thì ông A, bà H1, bà H2, bà T đến phá khóa cửa đưa khóa khác đến khóa, nên hiện nhà để không. Nay, ông đề nghị Tòa án giải quyết giao di sản của cụ Đ1 và cụ T1 (nêu trên) cho ông quản lý, sử dụng theo đúng nội dung biên bản họp gia đình vào ngày 13-02-2005. Khi đó cụ Đ1 và cụ T1 vẫn khỏe mạnh, minh mẫn, buổi họp do hai cụ chủ trì, ý kiến của cụ Đ1 là nhà mái bằng sau khi hai cụ chết, để lại làm nơi thờ cúng cho hai cụ và họp mặt con cháu đi về, thành phần họp gồm có cụ Đ1, cụ T1, cụ X là chị gái cụ Đ1 (nay cụ X đã chết tại miền nam), vợ chồng ông và con trai ông là anh Vũ Xuân Đ; vợ chồng ông A, bà T; vợ chồng bà H2, ông L; vợ chồng ông M, bà H1 cùng toàn thể con cháu của bốn gia đình, hai cụ đã chỉ định cho ông là người viết biên bản họp gia đình. Sau khi ông viết biên bản xong ông đã đọc lại cho mọi người cùng nghe mọi người đều nhất trí. Sau đó cụ Đ1, cụ T1, vợ chồng ông, ông L, ông A, bà H1, anh Đ đã ký vào biên bản.

Tại các bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Thúy T đều trình bày thống nhất với lời khai của ông Đ về việc nhận nuôi con nuôi của cụ Đ1, cụ T1, ngày cụ Đ1, cụ T1 chết và di sản của các cụ để lại. Theo bị đơn sau khi cụ Đ1, cụ T1 chết, di sản của hai cụ không giao cho ai quản lý. Việc ông Đ khởi kiện đề nghị

Tòa án giao nhà đất của cụ Đ1, cụ T1 để lại cho ông Đ quản lý, sử dụng thì bà H1, bà H2, bà T, ông A, không đồng ý mà quan điểm của bị đơn là để lại nhà đất nói trên làm nơi thờ cúng cho cụ Đ1, cụ T1 và là nơi con cháu đi về, không giao cho ai quản lý, sử dụng, cũng không chia thừa kế. Bị đơn thừa nhận khi tổ chức họp gia đình vào ngày 13-02-2005 cụ Đ1 và cụ T1 vẫn khỏe mạnh, minh mẫn, buổi họp do hai cụ chủ trì, ý kiến của cụ Đ1 là nhà mái bằng sau khi hai cụ chết, để lại làm nơi thờ cúng và họp mặt con cháu đi về. Khi viết biên bản xong ông Đ có đọc lại biên bản cho mọi người cùng nghe, sau đó có ông Đ, bà G, anh Đ, bà H1, ông L, ông A ký vào biên bản, còn bà H2, bà T, cụ Đ1, cụ T1 không ký. Nhưng biên bản không ghi việc giao cho vợ chồng ông Đ sở hữu nhà đất, mà do ông Đ tự viết thêm vào.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị G (vợ ông Đ) có lời khai thống nhất với lời khai của ông Đ. Bà G nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Đ và không nhất trí với nội dung trình bày của bà H1, bà H2, bà T.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã quyết định:

Căn cứ các Điều 697, 698, 702 Bộ luật Dân sự (Sau đây viết tắt là BLDS) năm 2005, các Điều 623, 624, 628, 630, 631, 634, 643, 645, điểm b khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015. Các Điều 105, 106 Luật Đất đai năm 2003, Điều 166, khoản 1 Điều 167, điểm d khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS) năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo di chúc của ông Vũ Xuân Đ, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Vũ Xuân Đ1 và cụ Nguyễn Thị T1 để lại là hợp pháp;

2. Giao cho vợ chồng ông Vũ Xuân Đ, bà Phạm Thị G được quyền sở hữu, sử dụng một nhà mái bằng một tầng diện tích 44,59 m<sup>2</sup> và quản lý, sử dụng diện tích đất 111 m<sup>2</sup> tại tờ Bản đồ số 31, số thửa 99 tại Tổ dân phố số 9, thị trấn T, huyện H, tỉnh N để làm nơi thờ cúng cho cụ Vũ Xuân Đ1, cụ Nguyễn Thị T1 và làm nơi họp mặt con cháu.

Ngày 03-4-2018 ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2 là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm vì đã giao cho ông Đ sở hữu nhà đất để thờ cúng, trong khi ngay tại phiên tòa ông Đ đã có quan điểm không thực hiện trách nhiệm thờ cúng, đã từ bỏ trách nhiệm thờ cúng bố mẹ. Việc Bản án công nhận biên bản họp gia đình vào ngày 13-02-2018 là không đúng, đề nghị xét xử phúc thẩm lại, giao quyền quản lý di sản của cụ Đ1 và cụ T1 cho các ông bà để làm nơi thờ cúng.

Ngày 12-4-2018 Viện kiểm sát nhân dân (Sau đây viết tắt là VKSND) huyện Hải Hậu có Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-KNPT với nội dung: Nguyên đơn yêu cầu công nhận quyền được hưởng di sản chứ không phải yêu cầu chia thừa kế.

Do vậy việc Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế là vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự. Về nội dung: Biên bản họp gia đình ngày 13-02-2005 có mặt cụ Đ1, cụ T1 và các con, tuy hình thức không đảm bảo theo quy định của pháp luật, nhưng cần xem đây là bản di chúc của các cụ để lại nhằm định đoạt khối tài sản của mình làm nơi thờ cúng sau khi qua đời là chính đáng, phù hợp thuần phong mỹ tục và tín ngưỡng của người Việt. Đến nay các đương sự đều thừa nhận biên bản trên là có. Bản án cũng nhận định nội dung di chúc cụ Đ1, cụ T1 dành tài sản dùng vào việc thờ cúng, nhưng lại chấp nhận đơn khởi kiện chia và giao cho vợ chồng ông Đ sở hữu là trái quy định tại Điều 645 BLDS năm 2015 “Trong trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế mà được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng”. Như vậy, khối di sản trên chỉ được giao cho một trong các đồng thừa kế đứng ra quản lý mới phù hợp quy định của pháp luật và đảm bảo quyền của người lập di chúc.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Năm 2005 có việc họp gia đình, nhưng chỉ có cụ Đ1 ký biên bản, còn cụ T1, bà H1 không ký. Biên bản cũng không ghi việc giao cho ông Đ sở hữu nhà đất và không lâu sau cụ Đ1 đã lấy lại biên bản họp từ ông Đ. Khi cụ Đ1 chết đột ngột biên bản họp gia đình năm 2005 cụ Đ1 còn bỏ trong túi áo. Không ngờ ông Đ đã lấy lại lúc nào, để nay mang ra khởi kiện. Sau đó cụ T1 còn sống thêm gần 10 năm nữa, cụ T1 và các con không ai còn nhắc đến biên bản họp gia đình đó. Khi còn sống cụ T1 đã làm đơn ra chính quyền xin thừa kế di sản của cụ Đ1, đơn đó do chính ông Đ là người giao nộp cho Toà án. Vì vậy, Biên bản họp gia đình năm 2005 không phải là di chúc, cũng không có giá trị để thực hiện, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu của ông Đ mà công nhận quyền sở hữu chung nhà đất cho 4 anh em để sử dụng vào việc thờ cúng bố mẹ.

Ông Đ và người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ trình bày: Khi họp gia đình có mặt cả cụ Đ1 và cụ T1. Cụ Đ1 thì đã ký, còn cụ T1 không có ý kiến gì. Theo biên bản họp thể hiện ý chí cụ Đ1 và cụ T1 là, khi các cụ còn sống giao nhà đất cho vợ chồng ông Đ sở hữu làm nơi thờ cúng, còn khi các cụ qua đời thì giao cho vợ chồng ông Đ toàn quyền sở hữu, định đoạt, không có điều kiện gì, ý chí đó hoàn toàn phù hợp với pháp luật. Sau đó có việc bán căn nhà cấp bốn lấy tiền trang trải trả nợ và chi tiêu cho cụ T1 là đúng với một phần nội dung thống nhất trong biên bản càng đã chứng tỏ biên bản họp là sự thật và đã được thực hiện một phần trên thực tế. Vì vậy, đề nghị công nhận biên bản họp gia đình là di chúc hợp pháp, giao nhà đất cho vợ chồng ông Đ sở hữu theo đúng ý nguyện của cụ Đ1, cụ T1. Việc bị đơn kháng cáo là không có cơ sở vì vợ chồng ông Đ vẫn thực hiện nghĩa vụ thờ cúng đã có nhiều người làm chứng cho ông Đ. Sau đó ông Đ không thờ cúng ở đó nữa là vì anh em có mâu thuẫn, ông A khoá cửa. Nhưng ông Đ vẫn đưa bát hương cụ Đ1, cụ T1 về thờ cúng tại nhà riêng của mình. Việc ông Đ đập bát hương các bị đơn tự ý đặt tại nhà cụ Đ1 là vì trong bát hương có tờ giấy ghi việc thờ đạo lạ, không phải thờ cụ Đ1, cụ T1. Ông Đ cũng đã nộp thuế nhà đất, như vậy ông Đ đã thực hiện đúng theo nội dung biên bản họp gia đình, chứ không phải không thực

hiện. Mặt khác, tại thời điểm cụ Đ1, cụ T1 chết vẫn còn 129m<sup>2</sup> đất, chưa bị lấy làm đường, nên phải xác định di sản là 129m<sup>2</sup> để sau này nếu có việc đền bù người thừa kế của cụ Đ1, cụ T1 mới được nhận tiền. Bản án sơ thẩm xác định di sản chỉ có 111m<sup>2</sup> đất là không đúng, chưa kể vẫn còn thiếu 10m<sup>2</sup> nữa không biết đi đâu. Đồng thời, qua diễn biến tại phiên toà vào ngày 22-8-2018 các bị đơn đã ký biên bản thoả thuận giao nhà đất cho ông Đ sở hữu để nhận số tiền 1,4 tỷ, chứng tỏ các bị đơn có ý định bán nhà đất, không phải mục đích muốn giữ lại làm nơi thờ cúng như đơn kháng cáo. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các bị đơn đối đáp: Việc nộp thuế nhà đất tiện ai người đó nộp thay cho cụ Đ1, cụ T1, nên ông Đ có nộp nhưng chỉ nộp một vài năm, còn lại do các anh chị em khác nộp. Việc diện tích đất chỉ còn 111m<sup>2</sup> là do trước đây từ khi Nhà nước chưa làm đường, cụ Đ1 còn sống đã tự nguyện hiến đất làm đường. Các hộ khác cũng vậy, nên đến khi Nhà nước tiến hành làm đường, không có ai được nhận tiền đền bù. Việc tại phiên toà anh chị em cùng ký biên bản thoả thuận giao nhà đất cho ông Đ, anh em khác nhận bằng tiền là do chính gia đình ông Đ đề xuất, trong điều kiện anh em đã mâu thuẫn thì phải chấp nhận. Nay ông Đ thay đổi quan điểm đã thoả thuận thì đề nghị Toà án giao nhà đất cho các ông bà để các ông bà thờ cúng bố mẹ, các ông bà sẽ có trách nhiệm thanh toán kỹ phần của ông Đ.

Ông Đ và đại diện của ông Đ đối đáp: Ông Đ chỉ xuất trình được 4 biên lai nộp thuế nhưng là tiền nộp thuế nhà đất của 5 năm, còn biên lai các năm khác ông Đ đã làm mất và mặc dù biên lai nộp thuế ghi tên cụ Đ1, cụ T1 nhưng ông Đ là người nộp thuế thì mới là người giữ biên lai. Đề nghị cấp phúc thẩm không chia thừa kế như yêu cầu của bị đơn vì nếu chia là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, khi kháng cáo bị đơn chỉ đề nghị để lại nhà đất làm nơi thờ cúng.

Đại diện VKSND tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của BLTTDS năm 2015. Về nội dung: Mặc dù khi nhận con nuôi không làm văn bản, nhưng họ hàng, làng xóm đã thừa nhận và không có ai tranh chấp nên đề nghị xác định ông Vũ Xuân Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2, ông Nguyễn Văn A là con nuôi thực tế của cụ Đ1, cụ T1. Do ông Đ thực hiện không tốt việc quản lý di sản làm nơi thờ cúng dẫn đến phát sinh tranh chấp. Ông Đ khởi kiện xin xác nhận quyền thừa kế, cấp sơ thẩm lại chia thừa kế là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Có căn cứ xác định việc họp gia đình là có thật và thể hiện ý chí cụ Đ1, cụ T1 mong muốn để lại căn nhà mái bằng làm nơi thờ cúng. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm giao di sản dùng vào việc thờ cúng cho vợ chồng ông Đ sở hữu là trái với quy định của điều luật. Không đúng khái niệm quyền sở hữu, không thể bị ràng buộc bởi nghĩa vụ của người quản lý di sản quy định tại các Điều 616, 617, 618 BLDS năm 2015. Những nội dung Toà án đã tuyên mâu thuẫn nhau và trái với quy định của pháp luật về thừa kế. Việc giao quyền sở hữu cho ông Đ, ông Đ sẽ có toàn quyền định đoạt, dễ dẫn đến nguyện vọng của người để lại di sản không được thực hiện. Về mặt thực tế ông Đ là người được cụ Đ1, cụ T1 giao trông nom, quản lý di sản, nhưng ông Đ đã thực hiện không đúng, không tổ chức cho con cháu họp mặt cúng giỗ tại nhà do các cụ để lại, mà đưa bát hương về nhà mình thờ cúng, rồi cho thuê ngôi nhà lấy tiền sử

dụng vào mục đích riêng. Như vậy, vợ chồng ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ thờ cúng, mà vẫn yêu cầu Toà án công nhận di sản thuộc quyền sở hữu của mình là không phù hợp với Điều 645 BLDS năm 2015 “Nếu người được chỉ định không thực hiện đúng theo di chúc hoặc không theo thoả thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng..”. Nên kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của VKSND huyện Hải Hậu là có cơ sở. Tuy nhiên, để thực hiện đúng nguyện vọng của cụ Đ1, cụ T1, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm xác định toàn bộ di sản của cụ Đ1, cụ T1 để dùng vào việc thờ cúng và là nơi con cháu đi về, nhưng giao cho vợ chồng ông Đ trông coi, quản lý (không có quyền sở hữu) và có trách nhiệm thờ cúng cụ Đ1, cụ T1.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng nghị về quan hệ pháp luật thấy rằng: Ông Vũ Xuân Đ khởi kiện “Yêu cầu xác nhận quyền thừa kế theo di chúc, còn các bị đơn bác bỏ quyền thừa kế theo di chúc của ông Đ, yêu cầu để lại nhà đất nói trên làm nơi thờ cúng và hợp mặt con cháu đi về, mặc dù vẫn là một trong 4 loại quan hệ pháp luật tranh chấp về thừa kế được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nhưng quan hệ pháp luật cụ thể cần được xác định là “Tranh chấp xác nhận quyền thừa kế theo di chúc” không phải “Tranh chấp chia thừa kế”, nên kháng nghị của VKSND huyện Hải Hậu về nội dung này là có căn cứ chấp nhận.

[2] Việc cụ Đ1, cụ T1 nhận ông Vũ Xuân Đ, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2 làm con nuôi từ khi còn nhỏ, sau đó chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, khi nhận nuôi do cả 4 người đều là cháu họ nên không lập thành văn bản cũng không làm thủ tục nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật. Xét việc cụ Đ1, cụ T1 nhận con nuôi có gia đình, họ hàng, làng xóm đều biết, đến nay cả ông Đ, ông A, bà H1, bà H2 đều thừa nhận không có tranh chấp. Tại mục a điểm 6 Nghị quyết số 01/HĐTP TAND tối cao ngày 20/01/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch, nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định” và tại mục A phần III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế quy định: “Trong thực tế có những trường hợp do nhân dân chưa hiểu biết pháp luật cho nên chưa xin chính quyền công nhận và đăng ký vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp này, nếu việc nhận con nuôi là ngay thẳng, cha mẹ đẻ của đứa trẻ hoàn toàn tự nguyện, việc nuôi dưỡng được bảo đảm thì coi là con nuôi thực tế. Con nuôi và bố mẹ nuôi có quyền thừa kế lẫn nhau”. Như vậy, việc cấp sơ thẩm xác định ông Đ, ông A, bà H1, bà H2 là con nuôi thực tế của cụ Đ1 và cụ T1 là đúng.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn thấy rằng: Khi lập biên bản họp gia đình ngày 13-02-2005, mặc dù cụ Đ1 và cụ T1 vẫn khỏe mạnh, minh mẫn, thể hiện ý chí là sẽ bán ngôi nhà cấp bốn để sử dụng cho việc chi tiêu sinh hoạt, trả nợ làm nhà của 2 cụ. Còn ngôi nhà mái bằng một tầng sẽ để làm nơi thờ cúng họ mặt con cháu. Tuy nhiên việc cấp sơ thẩm coi biên bản họp gia đình là di chúc hợp pháp của cụ Đ1, cụ T1 là không đúng, bởi các lẽ sau:

[4] Khi lập biên bản họp gia đình hai cụ còn khỏe mạnh, bình thường, nên việc họp nhằm thảo luận dân chủ trong việc sử dụng tài sản của cụ Đ1, cụ T1, do nhu cầu trước mắt cần bán ngôi nhà cấp bốn lấy tiền chi tiêu và trả nợ, chưa phải là buổi họp cuối cùng với mục đích lập di chúc để định đoạt tài sản sau khi chết, chính vì vậy tiêu đề văn bản là “Biên bản họp gia đình”. Trong biên bản có đoạn còn bỏ trống dòng, nhiều người tham gia họp nhưng chỉ 1/2 trong số những người có mặt ký vào biên bản. Bà H1 là một trong 4 người con nuôi có mặt nhưng không ký, biên bản cũng không thể hiện lý do vì sao không ký. Sau buổi họp gia đình được ít ngày cụ Đ1 bị ngã và chết đột ngột, cụ T1 còn sống thêm gần 10 năm nữa, suốt quá trình đó không khi nào cụ T1 đề cập đến biên bản họp gia đình, thậm chí khi muốn bán căn nhà cấp bốn con cái không thống nhất được, cụ T1 còn làm đơn ra chính quyền xin nhận thừa kế di sản của cụ Đ1 gồm 2 căn nhà mái bằng và nhà cấp bốn. Sau đó cụ T1 còn phải nhờ chính quyền đứng ra can thiệp mới bán được căn nhà cấp bốn vào năm 2009. Từ năm 2009 sau khi làm đơn ra chính quyền xin nhận thừa kế di sản của cụ Đ1 (Bl 137) được xác định cụ T1 đã thay đổi quan điểm so với nội dung biên bản họp gia đình cho đến năm 2014 cụ T1 chết không khi nào cụ T1 nêu quan điểm về việc sẽ để lại căn nhà mái bằng cho ai, làm gì. Năm 2014, sau khi cụ T1 chết cũng không có ai đưa ra công bố biên bản họp gia đình hay bất cứ văn bản nào liên quan đến di sản của cụ Đ1, cụ T1. Chỉ đến năm 2016 sau khi ông Đ tự ý cho Công ty xe buýt thuê nhà, đưa bát hương đi nơi khác, anh em phát sinh mâu thuẫn ông Đ mới đưa biên bản họp gia đình ra và cho rằng cụ Đ1, cụ T1 đã cho vợ chồng ông Đ vô điều kiện, không cần giữ làm nơi thờ cúng. Biên bản họp gia đình nếu mục đích là lập di chúc hoặc xác định là văn bản họp cuối cùng nhằm định đoạt đối với di sản của cụ Đ1, cụ T1 sau khi chết thì không thể nào cụ Đ1, cụ T1 và các thành viên gia đình chỉ viết 1 bản duy nhất, không niêm phong bảo quản. Cụ Đ1, cụ T1 không quản lý biên bản, không ký từng trang như quy định tại khoản 2 Điều 653 BLDS năm 2005, không yêu cầu những người có mặt phải ký đầy đủ, sau đó cũng không đề nghị chính quyền xác nhận để có giá trị pháp lý, không gửi giữ di chúc, mà lại để cho chính người trực tiếp viết biên bản và thông qua biên bản quản lý, dẫn đến có việc sau đó biên bản bị sửa chữa, viết thêm nội dung hay không đến nay không đủ căn cứ để kết luận. Nhưng rõ ràng nội dung biên bản rất mâu thuẫn, không phù hợp với quy định của pháp luật, nguyện vọng cụ Đ1, cụ T1 khó được bảo đảm thực hiện, không phù hợp với diện tích trên thực tế cả phần nhà mái bằng khi đó chưa mở đường nên phải là  $129m^2$  (không phải chỉ có  $116m^2$ ), phần nhà cấp bốn phải là  $117m^2$  (không phải chỉ có  $80m^2$ ), cũng như tổng diện tích của thửa đất phải là  $246m^2$ , (không phải chỉ có  $116m^2+80m^2=196m^2$ ). Về hình thức, bản phôtô do bị đơn nộp (BL 34) thì có đoạn còn để trống đến 2 dòng và phần cuối không có chữ Nguyễn Thị Đ. Bản chính (BL 143) do

nguyên đơn nộp lại được điền đầy đủ vào phần để trống dòng và có thêm chữ Nguyễn Thị Đ nhưng bằng màu mực khác nhạt hơn.

[5] Việc nội dung biên bản họp gia đình (BL 143) thể hiện cụ Đ1, cụ T1 để lại nhà mái bằng làm nơi thờ cúng nhưng lại giao quyền sở hữu cho ông Đ là mâu thuẫn, trái ngược nhau, không phù hợp với quy định tại Điều 670 BLDS năm 2005: “Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng”. Như vậy, người có quyền quản lý di sản thờ cúng chỉ có quyền quản lý và hưởng dụng mà không có quyền sở hữu, không có quyền định đoạt di sản thờ cúng dưới bất kỳ hình thức nào.

[6] Đến nay, chính quan điểm của ông Đ cũng không thống nhất, khi thì cho rằng ý chí của cụ Đ1, cụ T1 giao nhà mái bằng cho vợ chồng ông Đ sở hữu làm nơi thờ cúng, nhưng chỉ tại thời điểm cụ Đ1, cụ T1 còn sống. Còn sau khi cụ Đ1, cụ T1 đã qua đời thì không phải thờ cúng nữa, mà tặng cho ông Đ toàn quyền sở hữu, không có điều kiện gì. Khi thì ông Đ lại cho rằng cụ Đ1, cụ T1 cho ông sở hữu để làm nơi thờ cúng. Điều đó đã chứng tỏ nếu có là di chúc đi nữa thì cũng thuộc trường hợp không rõ ràng, không thể giải thích thống nhất được, phải coi là không có di chúc theo quy định tại Điều 673 BLDS năm 2005. Vì Điều 673 BLDS năm 2005 về giải thích nội dung di chúc quy định: “Trong trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì người công bố di chúc và những người thừa kế phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết..... Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì coi như không có di chúc và việc chia di sản được áp dụng theo quy định về thừa kế theo pháp luật”. Như vậy, do có nhiều cách hiểu khác nhau, phải giải thích di chúc của cụ Đ1, cụ T1, cho đến nay những người thừa kế của cụ Đ1, cụ T1 không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì phải coi như không có di chúc và việc chia di sản được áp dụng theo quy định về thừa kế theo pháp luật, không thể nào vừa xác định di sản để làm nơi thờ cúng lại vừa giao quyền sở hữu cho ông Đ như Bản án sơ thẩm được.

[7] Mặt khác, Điều 654 BLDS năm 2005 về người làm chứng cho việc lập di chúc quy định: “Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây: 1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc. 2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc” Như vậy, các con nuôi của cụ Đ1, cụ T1 và các con dâu, con rể của cụ Đ1, cụ T1 không thể là người làm chứng. Các đối tượng nêu trên làm chứng dẫn đến người lập di chúc bị tác động về tâm lý, không thể tự do định đoạt theo ý chí của chính bản thân họ, sẽ không thể khách quan. Để đảm bảo tính khách quan trong việc lập di chúc kể cả chỉ là thi hành nhiệm vụ Điều 659 BLDS năm 2005 quy định về việc công chứng, chứng thực di chúc những đối tượng như nêu trên cũng không được công chứng, chứng thực di chúc và Điều 656 quy định “Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng



phải xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc” thì di chúc mới hợp pháp. Trong khi đó Biên bản họp gia đình (nêu trên) không ai có đủ điều kiện là người làm chứng, không có ai ghi nội dung xác nhận “Đúng chữ ký, điểm chỉ cụ Đ1, cụ T1”. Đến nay mỗi người trình bày mỗi khác về việc cụ T1 có ký hay không ký biên bản. Bản gốc thì có đủ chữ ký, chữ viết đầy đủ họ tên cụ T1, mà bản photo lại chỉ có chữ ký không có phần chữ viết đầy đủ họ tên. Kết luận giám định khẳng định không đủ cơ sở xác định chữ ký cụ T1. Ông Đ thừa nhận việc viết họ tên đầy đủ “Nguyễn Thị Đ” là do ông Đ viết. Như vậy nếu vẫn là “Biên bản họp gia đình” đúng như tên gọi, thì không có chữ ký bà H1, còn cụ T1 thì chưa đủ cơ sở xác định có ký hay không ký, biên bản không được công chứng, chứng thực thì không có giá trị pháp lý để thực hiện, không thể được coi như đã tặng cho và việc tặng cho đã có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 467 BLDS năm 2005. Còn nếu coi là di chúc thì không có người làm chứng có đủ điều kiện là người làm chứng theo quy định tại Điều 654 BLDS năm 2005. Nội dung lại mâu thuẫn, trái ngược, nên cũng không đủ điều kiện được coi là di chúc hợp pháp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ xin xác nhận quyền thừa kế theo di chúc. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ là không phù hợp, kháng cáo của các bị đơn và kháng nghị của VKSND huyện Hải Hậu là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về diện tích, theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất (BL103) thửa đất hiện chỉ còn 111 m<sup>2</sup> nên không có căn cứ chấp nhận quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ đề nghị xác định di sản có diện tích 129m<sup>2</sup>. Đối với phần diện tích đất 18m<sup>2</sup> Nhà nước đã lấy để làm đường 489, theo quy định của pháp luật những người thừa kế của cụ Đ1, cụ T1 gồm ông Đ, ông A, bà H2, bà H1 đương nhiên được hưởng quyền lợi, nếu có việc đền bù.

[9] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà cho rằng “Ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ thờ cúng, nên những người thừa kế có quyền giao di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng theo quy định tại Điều 645 BLDS năm 2015. Vì vậy, kháng cáo và kháng nghị là có cơ sở”, nhưng lại đề nghị Hội đồng xét xử giao di sản dùng vào việc thờ cúng cho ông Đ trông coi quản lý để thờ cúng là mâu thuẫn, không phù hợp quy định tại Điều 645 BLDS năm 2015 (Nêu trên) và không khả thi, vì việc thờ cúng chỉ có thể là sự tự nguyện, không thể cưỡng chế. Hơn nữa, như nhận định ở phần trên, biên bản họp gia đình không phải di chúc, càng không phải là di chúc hợp pháp. Nên không có căn cứ chấp nhận.

[10] Cho đến nay, không có ai, kể cả ông Đ đều không có nguyện vọng phân chia di sản thừa kế trong trường hợp không công nhận di chúc hợp pháp nên Toà án không xem xét. Giành quyền khởi kiện vụ án chia di sản thừa kế cho các đương sự bằng vụ án khác (nếu có yêu cầu và còn trong thời hiệu khởi kiện 30 năm kể từ ngày người để lại di sản chết)

[11] Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí, lệ phí giám định, định giá tài sản vợ chồng ông Vũ Xuân Đ, bà Phạm Thị G phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 157 BLTTDS năm 2015, do yêu cầu khởi kiện không được

chấp nhận. Do sửa án sơ thẩm nên án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2, sửa Bản án sơ thẩm;

Căn cứ khoản 1 Điều 467, các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 638, 639, 645, 646, 650, 652, khoản 2 Điều 653, các Điều 654, 656, 659, 665, 668, 670, 673, 674, 675, 676 BLDS năm 2005, khoản 1 Điều 623, điểm b khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015, khoản 1 Điều 5 BLTTDS năm 2015, mục a điểm 6 Nghị quyết số 01/HĐTP TAND tối cao ngày 20/01/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định Luật Hôn nhân và gia đình và mục A phần III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND tối cao,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xác nhận quyền thừa kế theo di chúc của vợ chồng ông Vũ Xuân Đ;

2. Giao cho ông Vũ Xuân Đ, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2 được quyền sở hữu chung một nhà mái bằng một tầng diện tích 44,59 m<sup>2</sup> cùng các tài sản trên đất và được quyền sử dụng chung diện tích đất 111 m<sup>2</sup> (97m<sup>2</sup> đất ở, 14m<sup>2</sup> đất vườn) tại tờ Bản đồ số 31, số thửa 99 tại Tổ dân phố số 9, thị trấn T, huyện H, tỉnh N;

Ông Vũ Xuân Đ có nghĩa vụ giao lại quyền sở hữu chung (Tài sản trên) cho ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2;

Ông Vũ Xuân Đ, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị H1, bà Vũ Thị H2 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án và nếu có thực hiện việc đền bù đối với diện tích 18m<sup>2</sup> đất đã thu hồi để làm đường thì ông Đ, ông A, bà H1, bà H2 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền trong việc giải phóng mặt bằng để được giải quyết quyền lợi;

3. Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157 BLTTDS năm 2015; các khoản 1, 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Vợ chồng ông Vũ Xuân Đ, bà Phạm Thị G phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng chẵn) tại Biên lai số 09088 ngày 12-10-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Tuyên trả lại cho ông Vũ Xuân Đ 4.700.000đ (Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng);

Ông Vũ Xuân Đ phải nộp 5.000.000đ tiền lệ phí giám định, lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. (Ông Đ đã nộp đủ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THA huyện Hải Hậu;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Nguyễn Thị Bạch Tuyết**